

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1026	Đường trục TDP Nghĩa Sơn	Đường 403	Cuối đường	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1027	Đường trục TDP Quang Trung	Cổng ông Hùng	Tiếp giáp đường ven biển	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1028	Đường trục TDP Quang Trung	Nhà ông Chanh	Nhà bà Huân	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1029	Đường trục TDP Nghĩa Phương	Đầu đường	Cuối đường	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
1030	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m	Đầu đường	Cuối đường	6.000				2.700				2.100			
1031	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt 2m - 4m	Đầu đường	Cuối đường	5.000				2.250				1.750			
1032	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại không có trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.300				1.485				1.155			
19	PHƯỜNG ĐỒ SƠN														
1033	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp địa giới phường Nam Đồ Sơn, Dương Kinh	Ngã ba Quán Ngọc (cây xăng Quán Ngọc)	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
1034	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba khu công nghiệp (hết số nhà 1922, phường Nam Đồ Sơn)	Ngã ba đầu đường Nghĩa Phương (phường Nam Đồ Sơn)	28.000	13.400	11.200	9.000	12.600	6.030	5.040	4.050	9.800	4.690	3.920	3.150
1035	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Ngã ba đầu đường Nghĩa Phương (phường Nam Đồ Sơn)	Mương thủy nông (hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	26.000	12.500	10.400	8.300	11.700	5.625	4.680	3.735	9.100	4.375	3.640	2.905
1036	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Mương thủy nông (hết địa phận phường Nam Đồ Sơn)	Ngõ 345 (giáp nhà ông Nguyễn Khắc Dũng)	19.000	9.100	7.600	6.100	8.550	4.095	3.420	2.745	6.650	3.185	2.660	2.135
1037	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Số nhà 345 (Nhà ông Nguyễn Khắc Dũng)	Ngõ 321	17.200	8.300	6.900	5.500	7.740	3.735	3.105	2.475	6.020	2.905	2.415	1.925
1038	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường 14 cũ)	Số nhà 321	Ngõ 267	16.000	7.700	6.400	5.100	7.200	3.465	2.880	2.295	5.600	2.695	2.240	1.785
1039	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Quán Ngọc (cây xăng Quán Ngọc)	Ngã tư Bót Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	30.000	14.400	12.000	9.600	13.500	6.480	5.400	4.320	10.500	5.040	4.200	3.360
1040	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã tư Bót Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Ngã ba Lò Vôi (khu đất Công ty TNHH Doanh Thành Đạt)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1041	Đường Nguyễn Hữu Cầu	Ngã ba Lò Vôi (hết khu đất Công ty TNHH Doanh Thành Đạt)	Ngã ba Cổng Chảo (cuối đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông)	26.000	12.500	10.400	8.300	11.700	5.625	4.680	3.735	9.100	4.375	3.640	2.905
1042	Đường Ngã tư Bốt Bà Thau	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Cuối đường (giáp khu đô thị sân Golf)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1043	Phố Lý Thánh Tông	Ngã tư Bốt Bà Thau (đường Phạm Văn Đồng - đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Lý Thánh Tông - đường Công viên)	Ngã ba Cổng Thị (Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	35.000	16.800	14.000	11.200	15.750	7.560	6.300	5.040	12.250	5.880	4.900	3.920
1044	Phố Lý Thánh Tông	Ngã ba Cổng Thị (phố Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	Ngã ba Khu I (phố Vạn Sơn - phố Lý Thánh Tông)	40.000	19.200	16.000	12.800	18.000	8.640	7.200	5.760	14.000	6.720	5.600	4.480
1045	Đường Lý Thái Tổ	Ngã ba khu I (phố Vạn Sơn - Lý Thái Tổ - Lý Thánh Tông) Trung tâm tập huấn NV Ngân Hàng	Ngã tư Đoàn An điều dưỡng 295 khu B)	23.500	11.300	9.400	7.500	10.575	5.085	4.230	3.375	8.225	3.955	3.290	2.625
1046	Phố Sơn Hải	Ngã ba Bách Hóa (phố Lý Thánh Tông - phố Sơn Hải)	Ngã ba Xóm Cổng (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Sơn Hải)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1047	Đường Đình Đoài	Ngã ba Cổng Thị (phố Lý Thánh Tông - đường Đình Đoài)	Ngã ba cuối đường (phố Sơn Hải - đường Đình Đoài)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1048	Đường	Ngã tư Cổng Thị (nhà bà Liên)	Hết nhà ông Lạc	12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.750	1.470
1049	Phố Vũ Đình Can	Số 1 (phố Vũ Đình Can - phố Lý Thánh Tông)	Ngã ba khu Nội Thương (phố Vũ Đình Can - đường Nguyễn Hữu Cầu)	12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.750	1.470
1050	Phố Suối Chẽ	Ngã ba Chẽ Ngoài (phố Lý Thánh Tông - phố Suối Chẽ)	Ngã ba Chẽ Trong (Nhà bà Phiếu - đường chùa Tháp)	12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.750	1.470
1051	Phố Suối Chẽ	Ngã ba Chẽ Trong (Nhà bà Phiếu - đường lên chùa Tháp)	Hết khu dân cư Tổ dân phố Chẽ	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1052	Phố Hoàng Kim Giao	Ngã ba đầu đường (nhà ông Lương Duy Sơn qua HTX XD 670)	Ngã ba cuối đường (nhà bà Thuận - phố Lý Thánh Tông)	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1053	Ngõ 128 phố Lý Thánh Tông	Phố Lý Thánh Tông (nhà bà Thủy)	Đường Đình Đoài (Hết nhà ông Ngọc)	15.000	6.700	6.000	4.800	6.750	3.015	2.700	2.160	5.250	2.345	2.100	1.680
1054	Đường	Ngã ba qua Trung tâm điều dưỡng TBXH và Người có công	Trụ sở Ngân hàng Agribank	19.500	9.400	7.800	6.200	8.775	4.230	3.510	2.790	6.825	3.290	2.730	2.170

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1055	Đường	Ngã ba Khu I (phố Vạn Sơn - phố Lý Thánh Tông)	Cổng Đoàn an điều dưỡng 295 (khu A)	19.500	9.400	7.800	6.200	8.775	4.230	3.510	2.790	6.825	3.290	2.730	2.170
1056	Phố Hoàng Thị Nghi	Ngã ba đầu đường (nhà bà Nghi - đường Nguyễn Hữu Cầu)	Cổng Trung Đoàn 50	16.500	7.900	6.600	5.300	7.425	3.555	2.970	2.385	5.775	2.765	2.310	1.855
1057	Phố Vạn Sơn	Ngã ba Khu I (phố Vạn Sơn - phố Lý Thánh Tông) qua Ngã ba Lâm nghiệp	Ngã tư Đoàn an điều dưỡng 295 (khu B)	25.000	12.000	10.000	8.000	11.250	5.400	4.500	3.600	8.750	4.200	3.500	2.800
1058	Đường Bà Đẻ	Ngã ba Lò Vôi (đường Nguyễn Hữu Cầu - đường Bà Đẻ)	Đền Bà Đẻ	9.900	4.800	4.000	3.200	4.455	2.160	1.800	1.440	3.465	1.680	1.400	1.120
1059	Phố Độc Lập	Ngã ba (đường Nguyễn Hữu Cầu - phố Độc Lập)	Ngã ba (phố Độc Lập - đường Đình Đoài)	11.900	5.700	4.800	4.000	5.355	2.565	2.160	1.800	4.165	1.995	1.680	1.400
1060	Đường dọc Đoàn Kết 1	Ngã ba đầu đường (Số nhà 124 - đường Nguyễn Hữu Cầu) ông Lưu Đắc Cẩn	Ngã ba cuối đường (giáp đường Lô 10+Lô 11)	18.000	8.600	7.200	5.800	8.100	3.870	3.240	2.610	6.300	3.010	2.520	2.030
1061	Đường dọc Đoàn Kết 2	Ngã ba đầu đường (Số nhà 84 - đường Nguyễn Hữu Cầu) ông Đỗ Văn Viết	Ngã ba cuối đường (giáp đường Lô 12)	17.000	8.200	6.800	5.400	7.650	3.690	3.060	2.430	5.950	2.870	2.380	1.890
1062	Đường dọc Đoàn Kết 3	Ngã ba đầu đường (Số nhà 52 - đường Nguyễn Hữu Cầu) ông Hoàng Đình Triều	Ngã ba cuối đường (giáp đường Lô 4+Lô 5) ông Lương Quảng Ba	14.000	6.700	5.600	4.500	6.300	3.015	2.520	2.025	4.900	2.345	1.960	1.575
1063	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 2+Lô 3		15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	1.215	992
1064	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 4+Lô 5		11.300	5.600	4.300	3.800	5.085	2.520	1.935	1.710	3.955	1.960	871	770
1065	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 6+Lô 7		9.700	5.000	4.000	3.200	4.365	2.250	1.800	1.440	3.395	1.750	810	648
1066	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 8+Lô 9		8.400	5.040	4.000	3.200	3.780	2.268	1.800	1.440	2.940	1.764	810	648
1067	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 9,0m)	Lô 10+Lô 11		8.000	4.800	3.800	3.000	3.600	2.160	1.710	1.350	2.800	1.680	770	608
1068	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 3,0m)	Lô 12		7.500	4.500	3.600	2.900	3.375	2.025	1.620	1.305	2.625	1.575	729	587
1069	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 2+Lô 3		12.000	5.900	5.000	4.200	5.400	2.655	2.250	1.890	4.200	2.065	1.013	851
1070	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 4+Lô 5		9.000	5.400	4.500	3.400	4.050	2.430	2.025	1.530	3.150	1.890	911	689
1071	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 6+Lô 7		7.000	4.200	3.400	2.700	3.150	1.890	1.530	1.215	2.450	1.470	689	547
1072	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 8+Lô 9		6.000	3.600	2.900	2.300	2.700	1.620	1.305	1.035	2.100	1.260	587	466

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1073	Đường ngang Đoàn Kết (rộng 5,0m)	Lô 10+Lô 11		5.000	3.000	2.400	1.900	2.250	1.350	1.080	855	1.750	1.050	486	385
1074	Đường Suối Ròng	Nhà số 1 đường Suối Ròng	Khu nhà Khối đoàn thể	13.600	6.500	5.400	4.500	6.120	2.925	2.430	2.025	4.760	2.275	1.890	1.575
1075	Đường Suối Ròng	Khu nhà Khối đoàn thể	Ngã ba cột mốc (đường Thanh Niên - đường suối Ròng) Nhà bà Thu	8.100	4.860	4.050	3.240	3.645	2.187	1.823	1.458	2.835	1.701	1.418	1.134
1076	Đường Suối Ròng	Ngã ba cột mốc (đường Thanh Niên - Suối Ròng) - Nhà ông Ninh - số nhà 41	Ngã ba cuối đường (đường Suối Ròng - đường Phạm Ngọc - đường Nghè) số nhà 119	8.100	4.860	4.050	3.240	3.645	2.187	1.823	1.458	2.835	1.701	1.418	1.134
1077	Đường	Ngã ba - Số nhà 255 (nhà ông Ngãi Hương - phố Lý Thánh Tông) qua Trường QLNV	Ngã ba - Số nhà 221 (nhà ông Vũ Hữu Quý - đường Nguyễn Hữu Cầu)	9.000	5.400	4.500	3.600	4.050	2.430	2.025	1.620	3.150	1.890	1.575	1.260
1078	Đường Phạm Ngọc	Ngã ba Quán Ngọc	Ngã ba Cổng Đá (đường Suối Ròng - đường Phạm Ngọc - đường Nghè)	11.500	5.500	4.600	3.900	5.175	2.475	2.070	1.755	4.025	1.925	1.610	1.365
1079	Đường có mặt cắt 43m khu dân cư Ngọc Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	25.000				11.250				8.750			
1080	Đường có mặt cắt 12m khu dân cư Ngọc Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
1081	Đường có mặt cắt 10m khu Tái định cư Vạn Hương - Ngọc Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	13.500				6.075				4.725			
1082	Đường có mặt cắt 12m khu đầu giá Đầm Công	Đầu đường	Cuối đường	14.000				6.300				4.900			
1083	Đường có mặt cắt 12,5m khu đầu giá Đầm Công	Đầu đường	Cuối đường	15.000				6.750				5.250			
1084	Đường Thanh Niên	Ngã ba cột mốc (đường Thanh Niên - đường Suối Ròng)	Ngã ba cuối đường (đường Thanh niên - đường Suối Ròng)	15.300	7.300	6.200	5.000	6.885	3.285	2.790	2.250	5.355	2.555	2.170	1.750
1085	Đường Thanh Niên	Đầu đường Lô 2	Cuối đường Lô 2	12.800	6.100	5.100	4.400	5.760	2.745	2.295	1.980	4.480	2.135	1.785	1.540
1086	Đường dọc Trung Dũng 2	Ngã ba Cổng Chảo (Đường ngang Trung Dũng 1)	Đường ngang Trung Dũng 7	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715
1087	Đường dọc Trung Dũng 3	Số nhà 184 (Đường ngang Trung Dũng 1)	Đường ngang Trung Dũng 7	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715
1088	Đường dọc Trung Dũng 4	Số nhà 194 (Đường ngang Trung Dũng 1)	Đường ngang Trung Dũng 7	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1089	Đường dọc Trung Dũng 8	Số nhà 6 (Đường ngang Trung Dũng 2)	Đường ngang Trung Dũng 7	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1090	Đường dọc Trung Dũng 9	Số nhà 10 (Đường ngang Trung Dũng 2)	Đường ngang Trung Dũng 7	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1091	Đường ngang Trung Dũng 1	Số nhà 146 (Nhà ông Dũng)	Số nhà 194 (Hết nhà ông Cẩm)	17.000	8.200	6.800	5.400	7.650	3.690	3.060	2.430	5.950	2.870	2.380	1.890
1092	Đường ngang Trung Dũng 5 (lô 2 + 3)	Số nhà 03 (Nhà ông Giới)	Số nhà 43 (Hết nhà ông Vần)	13.000	6.200	5.200	4.500	5.850	2.790	2.340	2.025	4.550	2.170	1.820	1.575
1093	Đường ngang Trung Dũng 6 (lô 4 + 5)	Nhà số 19 (Nhà ông Tinh)	Số nhà 15 (Hết nhà ông Giới)	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1094	Đường ngang Trung Dũng 7 (Giáp khu đô thị sân Golf)	Số nhà 37 (Nhà bà Xim)	Số nhà 21 (Hết nhà ông Kỳ)	8.000	4.800	4.000	3.200	3.600	2.160	1.800	1.440	2.800	1.680	1.400	1.120
1095	Đường công vụ đê biển I	Ngã ba cuối khu công nghiệp (đường Phạm Văn Đồng)	Đê biển I	11.000	5.300	4.400	3.800	4.950	2.385	1.980	1.710	3.850	1.855	1.540	1.330
1096	Đường	Ngã ba phố Vạn Sơn (qua hạt kiểm lâm)	Ngã tư Vạn Bún	11.900	5.700	4.800	4.000	5.355	2.565	2.160	1.800	4.165	1.995	1.680	1.400
1097	Đường Vạn Hoa	Ngã tư Đoàn 295 (khu B) qua Ngã ba dốc đồi 79 - Ngã ba bãi xe - Ngã ba con Hươu - Pagotdong	Đỉnh đồi CASINO	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1098	Đường Vạn Bún	Ngã ba Lâm Nghiệp (phố Vạn Sơn - đường Vạn Bún)	Ngã ba (đường Lý Thái Tổ - đường Vạn Bún)	11.300	5.600	4.500	3.800	5.085	2.520	2.025	1.710	3.955	1.960	1.575	1.330
1099	Đường Vạn Bún	Ngã tư Vạn Bún	Nhà nghỉ Hóa Chất	11.300	5.600	4.500	3.800	5.085	2.520	2.025	1.710	3.955	1.960	1.575	1.330
1100	Đường	Ngã tư Vạn Bún	Hạt Kiểm Lâm	12.500	6.000	5.100	4.300	5.625	2.700	2.295	1.935	4.375	2.100	1.785	1.505
1101	Đường Yết Kiêu	Ngã tư Đoàn An điều dưỡng 295 Khu B	Ngã ba bãi xe khu II	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1102	Đường Yết Kiêu	Ngã ba con Hươu - Tượng Ba Cô - Quán Gió	Dốc đồi 79	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1103	Đường Yết Kiêu	Dốc đồi 79	Ngã ba bãi xe khu II	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1104	Đường Hiếu Từ	Ngã ba (đường Vạn Hoa qua biệt thự Hoa Lan qua nhà nghỉ Hội Thảo)	Đỉnh đồi Casino	15.000	7.200	6.000	4.900	6.750	3.240	2.700	2.205	5.250	2.520	2.100	1.715
1105	Đường Vạn Hương	Quán Gió qua Biệt thự 21	Ngã ba giáp đường Vạn Sơn (nhà nghỉ Bưu Điện)	18.750	9.000	7.500	6.000	8.438	4.050	3.375	2.700	6.563	3.150	2.625	2.100
1106	Đường	Tượng Ba Cô	Ngã ba bãi xe khu II	22.500	10.800	9.000	7.200	10.125	4.860	4.050	3.240	7.875	3.780	3.150	2.520

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1107	Đường	Ngã ba khách sạn Hải Âu	Khách sạn Vạn Thông	22.500	10.800	9.000	7.200	10.125	4.860	4.050	3.240	7.875	3.780	3.150	2.520
1108	Đường	Ngã ba Vạn Hoa (Khu II)	Ngã ba Yết Kiêu (giếng tròn), (khu II)	17.500	8.400	7.000	5.600	7.875	3.780	3.150	2.520	6.125	2.940	2.450	1.960
1109	Đường Vạn Lê	Ngã ba Lý Thái Tổ (nhà nghỉ Uyên Nhi)	Cổng Hạng	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1110	Đường	Ngã ba Vạn Hoa (cổng KS Bộ Xây dựng - khu II)	Nhà nghỉ Ngọc Bảo phía Tây - Khu II	17.500	8.400	7.000	5.600	7.875	3.780	3.150	2.520	6.125	2.940	2.450	1.960
1111	Đường Thung Lũng Xanh	Ngã ba (phố Vạn Hoa - đường Thung Lũng Xanh)	Cuối đường	17.500	8.400	7.000	5.600	7.875	3.780	3.150	2.520	6.125	2.940	2.450	1.960
1112	Đường Nghè	Ngã ba Cổng đá (đường Suối Rồng - đường Phạm Ngọc - đường Nghè)	Khu C6 (cuối đường Nghè)	10.000	4.800	4.000	3.200	4.500	2.160	1.800	1.440	3.500	1.680	1.400	1.120
1113	Đường Phía Tây	Tiếp giáp địa giới phường Nam Đồ Sơn (mương trung thủy nông)	Tiếp giáp đường Vạn Lê (nhà ông Hoàng Gia Nhi)	20.000	9.600	8.000	6.400	9.000	4.320	3.600	2.880	7.000	3.360	2.800	2.240
1114	Đường 361	Ngã ba Quán Ngọc (đầu đường 361)	Ngã tư (đường 361 - đường phía Tây)	16.500	7.900	6.600	5.300	7.425	3.555	2.970	2.385	5.775	2.765	2.310	1.855
1115	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường Phạm Văn Đồng		30.000				13.500				10.500			
1116	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 36m		25.000				11.250				8.750			
1117	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 25m		20.000				9.000				7.000			
1118	Khu đô thị mới Ngọc Xuyên	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 15m		16.000				7.200				5.600			
1119	Khu đô thị mới Vụng Xéc	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 26m		26.000				11.700				9.100			
1120	Khu đô thị mới Vụng Xéc	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 25m		25.000				11.250				8.750			
1121	Khu đô thị mới Vụng Xéc	Các lô đất giáp đường có mặt cắt 18m		20.000				9.000				7.000			
1122	Khu đất ở tái định cư tại Khu đô thị mới Ngọc Xuyên (Các lô đất giáp đường có mặt cắt 15m)	Đầu đường	Cuối đường	16.000				7.200				5.600			
1123	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt lớn hơn 4m (Hải Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	5.100				2.295				1.785			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1124	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt từ 2m - 4m (Hải Sơn, Vạn Hương, Ngọc Xuyên)	Đầu đường	Cuối đường	4.250				1.913				1.488			
1125	Các đường, đoạn đường và ngõ còn lại chưa có tên đường trong bảng giá trên có mặt cắt nhỏ hơn 2m	Đầu đường	Cuối đường	3.000				1.350				1.050			
20	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO														
1126	Đường Phạm Văn Đồng	Cầu Rào	Hết khách sạn Pearl River	40.000	28.000	22.000	16.000	18.000	12.600	9.900	7.200	14.000	9.800	7.700	5.600
1127	Đường Phạm Văn Đồng	Giáp khách sạn Pearl River	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	35.000	24.500	19.250	14.000	15.750	11.025	8.663	6.300	12.250	8.575	6.738	4.900
1128	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã ba đường Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1129	Đường Phạm Văn Đồng	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	Kênh Hòa Bình	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1130	Đường Mạc Quyết	Cầu Rào	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1131	Đường Mạc Quyết	Đường vào Khu Dự án nhà ở Sao Đỏ	Ngã ba Phạm Văn Đồng - Mạc Quyết	20.000	14.000	11.000	8.000	9.000	6.300	4.950	3.600	7.000	4.900	3.850	2.800
1132	Đường Mạc Đăng Doanh	Ngã tư (nút giao giữa đường Phạm Văn Đồng và Đường Mạc Đăng Doanh)	Hết khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	30.000	21.000	16.500	12.000	13.500	9.450	7.425	5.400	10.500	7.350	5.775	4.200
1133	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp khu dự án phát triển nhà ở Anh Dũng 6	Hết Công ty TNHH Cụ Bách	25.000	17.500	13.750	10.000	11.250	7.875	6.188	4.500	8.750	6.125	4.813	3.500
1134	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp Công ty TNHH Cụ Bách	Hết Nghĩa trang liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ	22.000	15.400	12.100	8.800	9.900	6.930	5.445	3.960	7.700	5.390	4.235	3.080
1135	Đường Mạc Đăng Doanh	Giáp Nghĩa trang Liệt sỹ phường Hưng Đạo cũ	Cổng Tây (giáp địa phận Kiến An)	18.000	12.600	9.900	7.200	8.100	5.670	4.455	3.240	6.300	4.410	3.465	2.520
1136	Đường trục khu Phú Hải (từ đường Phạm Văn Đồng đến Mạc Quyết)	Đầu đường	Cuối đường	12.000	8.400	6.600	4.800	5.400	3.780	2.970	2.160	4.200	2.940	2.310	1.680
1137	Đường Hợp Hòa	Đầu đường	Cuối đường	10.000	7.000	5.500	4.000	4.500	3.150	2.475	1.800	3.500	2.450	1.925	1.400
1138	Đường trục khu, liên khu Ninh Hải, Trà Khê, Phấn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	8.000	5.600	4.400	3.200	3.600	2.520	1.980	1.440	2.800	1.960	1.540	1.120
1139	Các đường rải nhựa, bê tông còn lại trong nội bộ khu dân cư không thuộc các tuyến trên	Có mặt cắt ngang nhỏ hơn 5m		5.000				2.250				1.750			